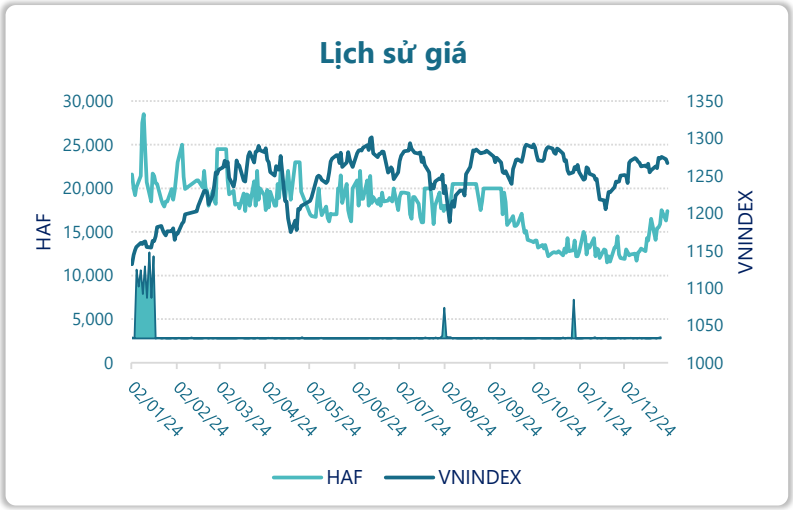
FireAnt

CTCP Thực phẩm Hà Nội (UPCOM: HAF)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**17,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,500
SL cổ phiếu LH	14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	466,757
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	252
P/E	-21.7
EPS	-803

DT thuần

Q4/24

25.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.10| 19.3%

YoY: ▲ 4.20| 19.9%

LN sau thuế

Q4/24

-5.05

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.38| -37.7%

YoY: ▼5.36| -1730%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

-9.1%

+/- YoY: ▲ 8.6%

DT thuần

2024

87.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.40| 1.6%

LN sau thuế

2024

-16.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.80| 18.3%

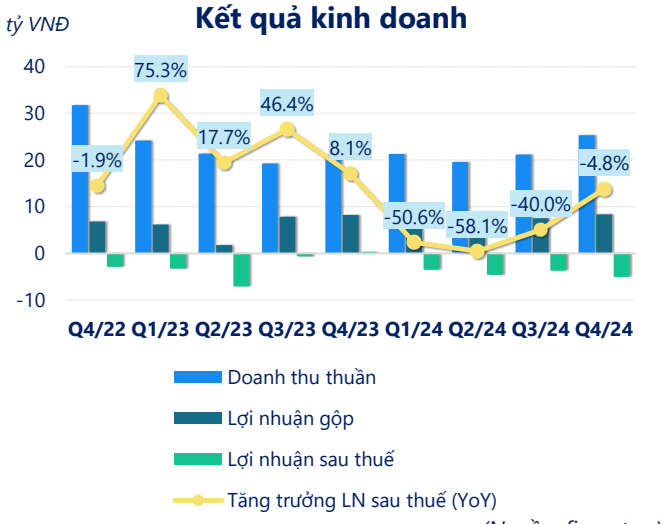
ROE

2024

-8.3%

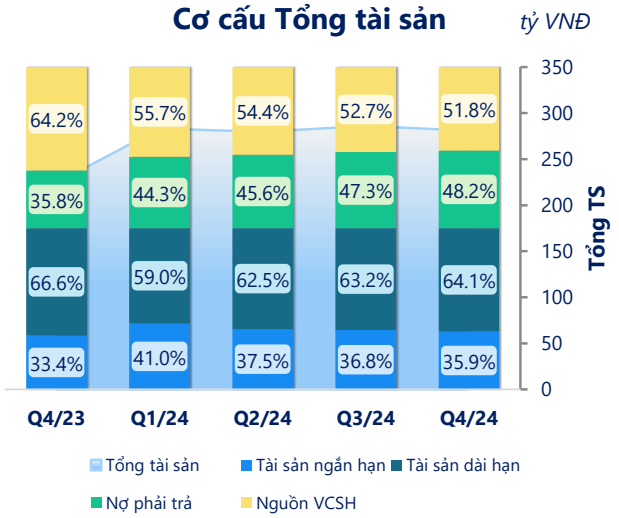
+/- YoY: ▲ 4.6%

Kết quả kinh doanh



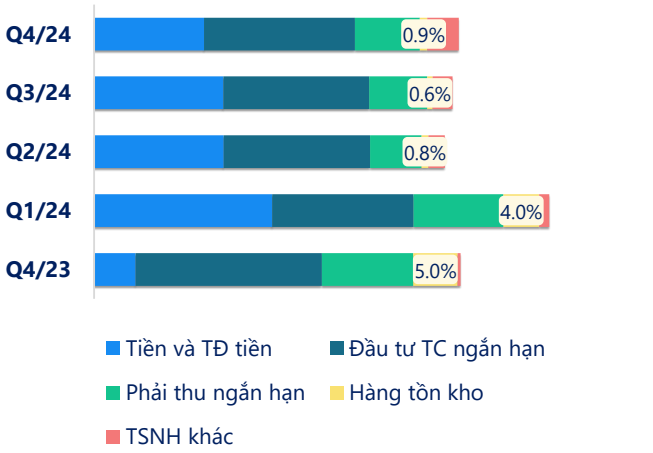
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



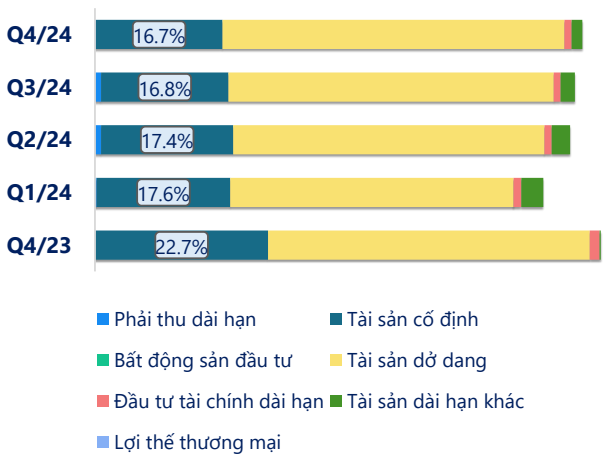
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



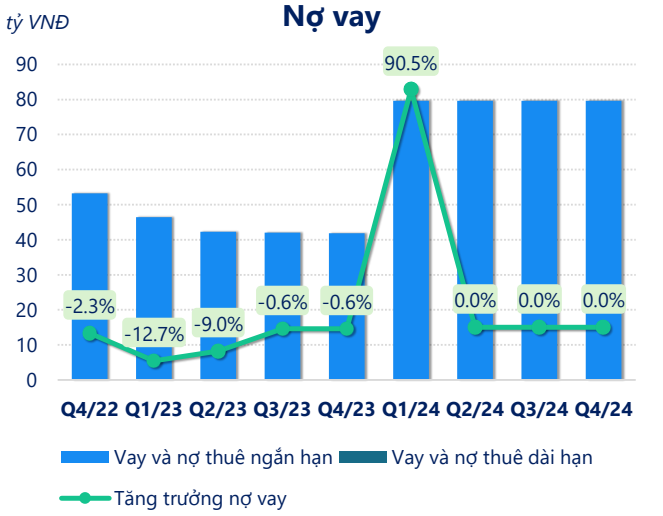
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



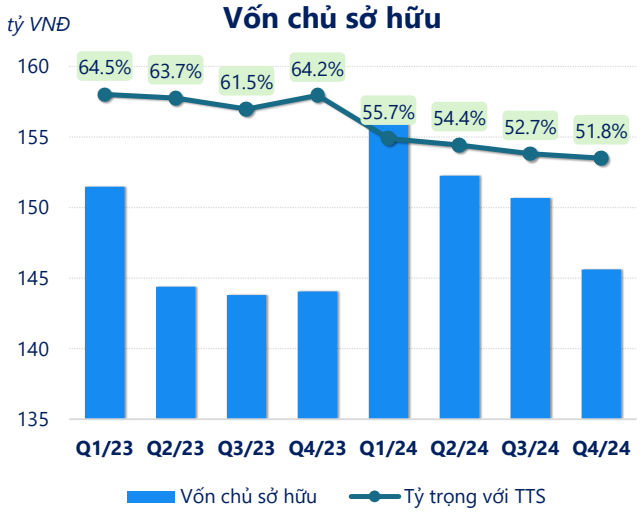
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



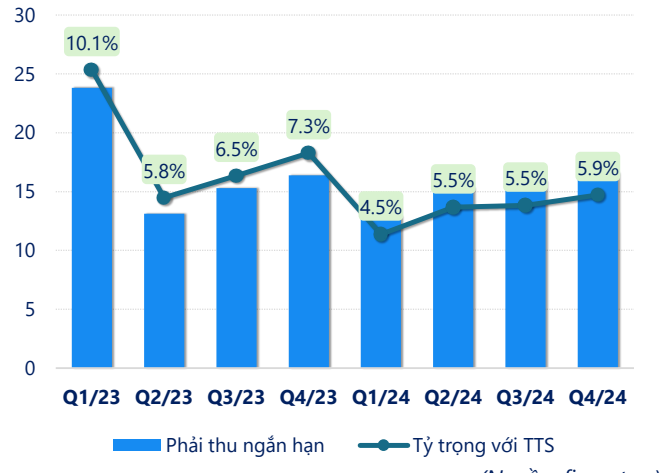
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



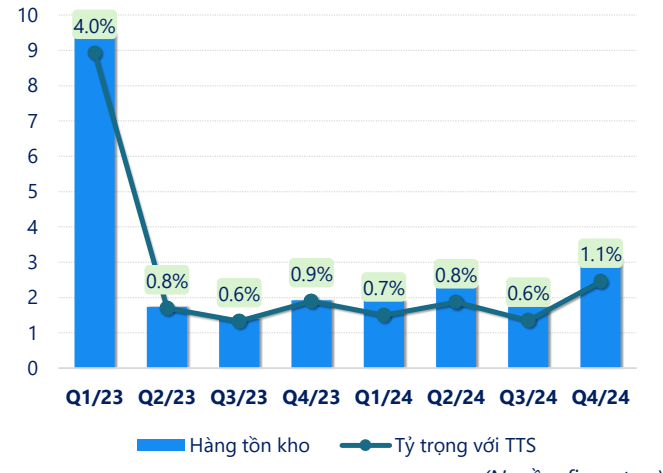
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



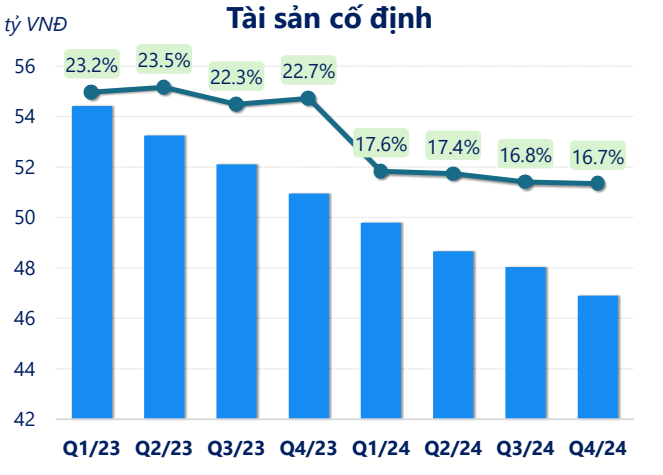
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



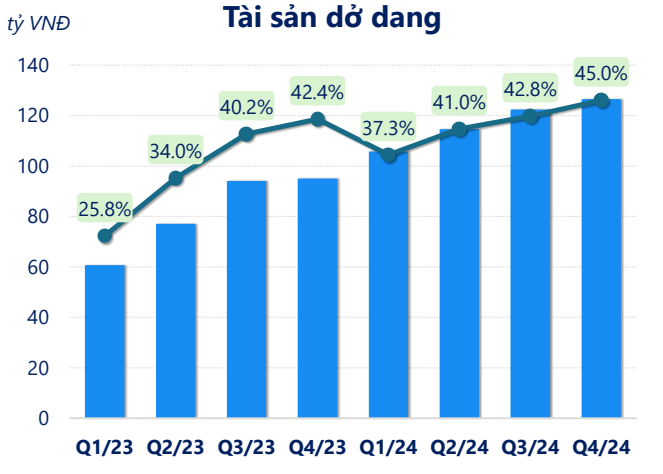
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



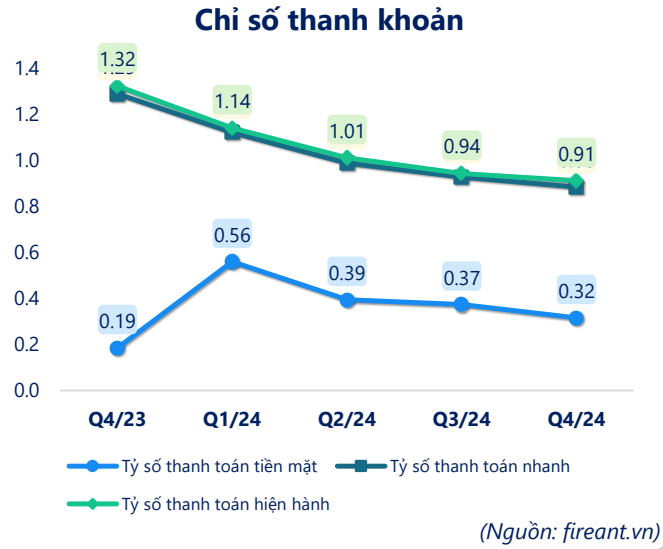
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



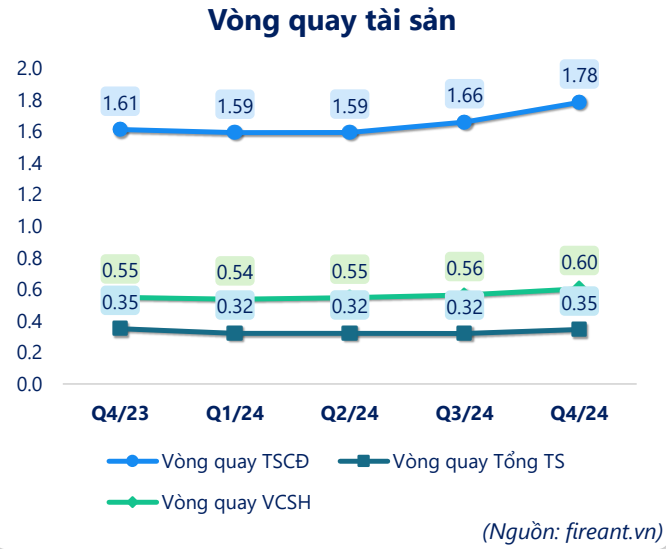
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**224**	**283**	**280**	**286**	**281**
Tài sản ngắn hạn	**74.9**	**116**	**105**	**105**	**101**
Tiền và tương đương tiền	10.5	57.0	40.9	41.7	34.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.2	38.2	38.5	38.5	38.3
Phải thu ngắn hạn	16.4	12.9	15.3	15.8	16.6
Hàng tồn kho	1.92	1.91	2.35	1.74	3.10
Tài sản ngắn hạn khác	7.95	6.15	7.79	7.53	7.94
Tài sản dài hạn	**149**	**167**	**175**	**181**	**180**
Phải thu dài hạn	0.11	0.66	2.27	2.27	0.29
Tài sản cố định	50.9	49.8	48.7	48.0	46.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	95.0	106	115	122	127
Đầu tư tài chính dài hạn	2.85	2.84	2.62	2.62	2.62
Tài sản dài hạn khác	0.38	8.26	6.75	5.39	3.92
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**80.2**	**126**	**128**	**135**	**135**
Nợ ngắn hạn	**56.6**	**102**	**104**	**112**	**110**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.8	79.6	79.6	79.6	79.6
Phải trả người bán ngắn hạn	2.24	4.53	7.26	8.81	9.38
Nợ dài hạn	23.6	23.8	23.9	23.7	25.0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**144**	**158**	**152**	**151**	**146**
Vốn chủ sở hữu	**144**	**158**	**152**	**151**	**146**
Vốn điều lệ	145	145	145	145	145
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)